

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 104/2019/DS-GĐT

Ngày: 07/5/2019

*V/v: Yêu cầu bồi thường thiệt hại
cho người bị oan do người có thẩm
quyền của cơ quan tiến hành tố
tụng hình sự gây ra.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Cường.

Các thẩm phán: Ông Phạm Trung Tuấn.

Ông Phan Thanh Tùng.

Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Xuân Luyến - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Đức Vĩnh – Kiểm sát viên.

Ngày 07/5/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã mở phiên tòa giám đốc thẩm vụ án dân sự về “*Yêu cầu bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng hình sự gây ra*”, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Châu N, sinh năm 1957.

Địa chỉ: 1 E, ấp T, xã H, thành phố B, tỉnh T.

2. Bị đơn: Viện T.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Đ - Viện trưởng Viện T.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn H- KSV.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Cơ quan CSĐT CA tỉnh T.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê H- Thủ trưởng Cơ quan CSĐT- CA tỉnh T.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Y- Phó Thủ trưởng Cơ quan CSĐT CA tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Châu N trình bày:

Ngày 10/12/1990, ông Châu N bị Cơ quan CSĐT-CA tỉnh T và Viện T khởi tố bắt tạm giam về tội “*Nhận hối lộ và lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa*”. Ngày 20/01/1993, ông được tại ngoại. Ngày 01/11/1993, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre tuyên ông không phạm tội tại bản án hình sự sơ thẩm số 77/HSST. Viện T kháng nghị phân trách nhiệm dân sự trong bản án hình sự sơ thẩm số 77/HSST ngày 01/11/1993. Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao tuyên chấp nhận kháng nghị của Viện T về phân trách nhiệm dân sự, phân trách nhiệm hình sự đối với ông Châu N không có kháng cáo, không có kháng nghị đã được y án. Theo đơn yêu cầu bồi thường của ông N, Viện T đã lập “*Biên bản thương lượng bồi thường theo Nghị quyết 388 không thành*”.

Nay ông yêu cầu Viện T công khai xin lỗi ông đăng trên báo Quân đội nhân dân, báo Đồng khởi, xin lỗi công khai tại nơi sinh hoạt Đảng của ông ở phường S và tại nơi ông cư trú, đồng thời bồi thường cho ông số tiền 7.422.362.128 đồng bao gồm các khoản:

Bồi thường tổn thất tinh thần số tiền: 491.975.393 đồng đối với 02 (hai) khoảng thời gian: Thời gian ông bị bắt tạm giam từ ngày 10/12/1990 đến ngày 20/01/1993 là 771 ngày = $1.150.000 \text{ đ} \times 3.06 \times 0.04 \times 0.02/22 \text{ ngày} \times 771 \text{ ngày} \times 3 = 394.023.229 \text{ đồng}$. Thời gian ông được tại ngoại từ 20/01/1993 đến ngày 31/8/1994 là 575 ngày = $1.150.000 \text{ đ} \times 3.06 \times 0.04 \times 0.02/22 \text{ ngày} \times 575 = 97.952.164 \text{ đồng}$. Trong đó trợ cấp ủy viên Đảng là 0.04 %, trợ cấp Chủ tịch Hội đồng nhân dân phường là 0.0225%.

Tiền lương 02 năm không được xét từ 1991 đến 1992 số tiền 146.953.200 đồng. Kể từ ngày ông nghỉ việc vào cuối năm 2004, ông yêu cầu tính lãi của số tiền 146.953.200 đồng từ 01/12/2004 cho đến nay là 279.279.735 đồng.

Mất thu nhập sản xuất, kinh doanh: Do hai năm bị tạm giam ông không kinh doanh được, trước đây ông khá rườ, nuôi heo, ông yêu cầu bồi thường tiền vốn 161.876.000 đồng, tiền lãi của số tiền này tính từ 1993 đến nay là 289.231.000 đồng, tổng cộng 451.107.000 đồng.

Bồi thường chênh lệch giá do Viện T chậm bồi thường oan sai và Cơ quan CSĐT-CA tỉnh T chậm trả tang vật gây tổn thất về kinh tế, cụ thể: năm 1996 ông phải bán 364m² đất với giá 90.000.000 đồng để thi hành bản án hình sự số 1044/1994/HS-PT ngày 31/8/1994, theo ông phần đất này hiện nay giá là 5.000.000đ/m², ông yêu cầu Viện T bồi thường số tiền chênh lệch giá cho ông là $1.820.000.000 \text{ đ} - 90.000.000 \text{ đ} = 1.730.000.000 \text{ đồng}$; do bị uất ức vì oan sai nên ông bị bệnh não và mẹ ông cũng ngã bệnh, ông phải nuôi 02 đứa con, nên ông phải bán nhà đất để có tiền xoay sở, ông bán nhà đất diện tích 1.164m² tại số 6D phường S, thành phố B, tỉnh T số tiền 1.350.000.000 đồng, hiện nay đất đó có

giá chênh lệch số tiền là 4.470.000.000 đồng.

Ông yêu cầu cơ quan CSĐT-CA tỉnh T trả cho ông các giấy tờ có đánh số thứ tự từ 01 đến 59 và số tiền gửi số NQ 0009879 trả bằng bản gốc, bản chính có chữ ký của Châu N theo biên bản tạm giữ ngày 10/12/1990. Nếu không trả thì bồi thường cho ông số tiền 1.090.000 đồng là số tiền gửi còn lại trong quyền sở tiết kiệm số NQ0009879, ông yêu cầu trả lãi của số tiền 1.090.000 đồng theo lãi suất Ngân hàng nhà nước quy định từ tháng 01/1991 cho đến ngày xét xử sơ thẩm và bồi thường cho ông số tiền 151.764.068.571 đồng là trị giá các giấy tờ được đánh số thứ tự từ 01 đến 59. Theo ông N đây là những giấy hùn mua bán gỗ, cho vay, hùn nuôi nghêu, chơi hụi bị Cơ quan CSĐT-CA tỉnh T thu giữ, bao gồm: 01 biên nhận ông Hồ Văn H thiếu ông số tiền 624.000.000 đồng; 01 biên nhận 50.000.000 đồng ông P ở Quận 10 vay của ông; 01 biên nhận mượn tiền 17.000.000 đồng của ông Bảy Đ mượn ông; 01 biên nhận mượn tiền 19.000.000 đồng của ông Bảy H mượn ông; 01 biên nhận mượn tiền 9.500.000 đồng của ông T mượn ông; 01 biên nhận vay của ông Bảy N 25.000.000 đồng mượn ông; 01 biên nhận mượn vàng ông S mượn ông 50 chỉ vàng 24K; 01 biên nhận mượn vàng của ông S mượn ông 35 chỉ vàng 18K; 01 biên nhận 2.000.000 đồng của ông L mượn ông; 01 biên nhận của ông L mượn của ông 02 chỉ vàng 24K; 01 biên nhận của ông Ph 04 chỉ vàng 24K; 01 biên nhận hợp đồng nuôi nghêu và nhận vàng bằng 45 chỉ vàng 24K; 01 biên nhận của Tô Q 5.000.000 đồng mượn của ông; Các biên nhận hụi khoảng 130.000.000 đồng; 04 hợp đồng mua bán gỗ khối lượng 12.355m³ gỗ, ông đã ứng trước cho bên bán 36.000đ/m³, tổng cộng 450.957.000 đồng, ông yêu cầu bồi thường 12.000.000 đồng/m³ theo giá thị trường.

Bị đơn - Viện T có người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn H trình bày:

Viện T thống nhất với lời trình bày của ông Châu N về thời gian ông N bị khởi tố, bị bắt tạm giam, thời gian được tại ngoại. Viện T thừa nhận ông Châu N bị oan và đồng ý bồi thường cho ông Châu N theo quy định tại Nghị quyết 388/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17/3/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XI. Đối với các khoản yêu cầu bồi thường của ông Châu N, Viện T có ý kiến như sau:

Về yêu cầu bồi thường tổn thất tinh thần: Viện T đồng ý bồi thường cho ông N số tiền 136.171.145 đồng theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết 388 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XI và Thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BQP-BTC ngày 22/11/2006.

Về yêu cầu bồi thường tiền hai năm không được xét nâng lương, Viện T không đồng ý bồi thường vì cho rằng việc nâng lương thuộc trách nhiệm của cơ quan nơi ông N đang công tác.

Về yêu cầu bồi thường mất thu nhập sản xuất kinh doanh: Sau khi được Tòa án tuyên không có tội, ông N đã được Thị ủy - Thị xã B (nay là Thành ủy - Thành phố B) khôi phục toàn bộ quyền lợi chính trị và lương theo quy định pháp luật, ông N là cán bộ công chức được hưởng lương từ ngân sách nhà nước,

không phải là hộ sản xuất kinh doanh nên không đồng ý bồi thường.

Về yêu cầu bồi thường tiền chênh lệch bán đất để thi hành trách nhiệm dân sự trong bản án hình sự: Phần dân sự buộc ông N nộp lại các khoản tiền do thu lợi bất chính không thuộc trách nhiệm bồi thường của Viện T. Đối với yêu cầu bồi thường chênh lệch do tổn hại sức khỏe, do không có căn cứ cho rằng việc ông bị tổn hại sức khỏe là do bị tạm giam nên không đồng ý bồi thường.

Về yêu cầu xin lỗi, cải chính công khai: Viện T đồng ý xin lỗi cải chính công khai theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết 388/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17/3/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XI trực tiếp xin lỗi công khai tại nơi cư trú hoặc nơi làm việc của ông N, đăng trên một tờ báo Trung ương và một tờ báo Địa phương trong 03 số liên tiếp. Do nơi sinh hoạt Đảng không thuộc trường hợp quy định nên Viện T không đồng ý xin lỗi công khai tại nơi sinh hoạt Đảng của ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Cơ quan CSĐT- CA tỉnh T có người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Y trình bày:

Ngày 10/12/1990 Cơ quan CSĐT-CA tỉnh T có bắt tạm giam ông Châu N và tạm giữ một số giấy tờ có đánh số thứ tự từ 01 đến 59 cùng một quyển sổ tiết kiệm số NQ 0009879. Toàn bộ tài liệu này, Cơ quan CSĐT -CA tỉnh T đã đưa vào hồ sơ hình sự Hồ Văn H hiện đang ở tại Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội. Cơ quan CSĐT-CA tỉnh T không giữ nên không thể trả lại cho ông N. Đối với yêu cầu của ông N đòi bồi thường số tiền 151.764.068.571 đồng Cơ quan CSĐT-CA tỉnh T không đồng ý vì cho rằng đây không phải là giấy tờ có giá. Phần sổ tiết kiệm số NQ0009879 qua thẩm tra tại Ủy ban nhân dân phường S, xác định ngày 09/11/1990 ông N có gửi số tiền ban đầu 2.000.000 đồng, lãi suất 8,5%/ năm. Đến 15/11/1990 số dư trong tài khoản chỉ còn 91.000 đồng. Nếu ông N có yêu cầu trả lại sổ tiết kiệm này thì yêu cầu kiểm tra lại nội dung bản án hình sự sơ và phúc thẩm đã tuyên, nếu bản án tuyên không liên quan đến quyển sổ tiết kiệm này thì Cơ quan CSĐT-CA tỉnh T sẽ làm xác nhận để ông N liên hệ với Ủy ban nhân dân phường S, thành phố B, tỉnh T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2016/DS-ST ngày 03/02/2016, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Châu N. Buộc Viện T phải thực hiện việc cải chính xin lỗi công khai tại nơi cư trú của ông Châu N, cải chính xin lỗi công khai đăng trên một tờ báo Trung ương, một tờ báo Địa phương trong ba số liên tiếp và phải có trách nhiệm bồi thường cho ông Châu N số tiền 136.171.165 đồng.

Buộc Cơ quan CSĐT-CA tỉnh T phải có trách nhiệm bồi thường cho ông Châu N số tiền 397.500 đồng, bao gồm số tiền gốc 91.000 đồng còn lại trong tài khoản quyển sổ tiết kiệm số NQ 0009879 và số tiền lãi của 91.000 đồng tính từ ngày 10/12/1990 đến ngày 03/02/2016 là 306.500 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Châu N đòi Viện T bồi thường về các

khoản: Hai năm không được xét lên lương số tiền 279.279.735 đồng; tiền mất thu nhập sản xuất kinh doanh số tiền 451.107.000 đồng; tiền chênh lệch giá do bán 364m² đất thi hành bản án số 1044/HSPT ngày 31/8/1994 số tiền 1.730.000.000 đồng; tiền chênh lệch giá do bán nhà đất diện tích 1.164m² tại số 6D phường S, thành phố B, tỉnh T là 4.470.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Châu N về việc đòi Viện T xin lỗi công khai tại nơi sinh hoạt Đảng của ông Châu N.

Đối với yêu cầu của ông Châu N đòi Cơ quan CSĐT-CA tỉnh T trả lại các giấy tờ đánh số thứ tự từ 01 đến 59 bằng bản gốc theo biên bản tạm giữ ngày 10/12/1990, nếu không trả yêu cầu Cơ quan CSĐT-CA tỉnh T bồi thường số tiền 151.764.068.571 đồng, không xem xét trong vụ án này. Ông Châu N có quyền khởi kiện những giao dịch trong các giấy tờ trên bằng những vụ kiện khác.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 15/02/2016, ông Châu N kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 113/2016/DS-PT ngày 25/5/2016, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre quyết định:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Châu N.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2016/DS-ST ngày 03 tháng 02 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Châu N.

Buộc Viện T phải thực hiện việc cải chính xin lỗi công khai tại nơi cư trú của ông Châu N, cải chính xin lỗi công khai đăng trên một tờ báo Trung ương, một tờ báo Địa phương trong ba số liên tiếp và phải có trách nhiệm bồi thường cho ông Châu N số tiền 136.171.165 đồng.

Buộc Cơ quan CSĐT-CA tỉnh T phải có trách nhiệm bồi thường cho ông Châu N số tiền 397.500 đồng, bao gồm số tiền gốc 91.000 đồng còn lại trong tài khoản quyền số tiết kiệm số NQ 0009879 và số tiền lãi của 91.000 đồng tính từ ngày 10/12/1990 đến ngày 03/02/2016 là 306.500 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Châu N yêu cầu Viện T bồi thường về các khoản: Hai năm không được xét lên lương số tiền 279.279.735 đồng; tiền mất thu nhập sản xuất kinh doanh số tiền 451.107.000 đồng; tiền chênh lệch giá do bán 364m² đất thi hành bản án số 1044/HSPT ngày 31/8/1994 số tiền 1.730.000.000 đồng; tiền chênh lệch giá do bán nhà đất diện tích 1.164m² tại số 6D phường S, thành phố B, tỉnh T là 4.470.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Châu N về việc yêu cầu Viện T xin lỗi công khai tại nơi sinh hoạt Đảng của ông Châu N.

Đối với yêu cầu của ông Châu N đòi Cơ quan CSĐT-CA tỉnh T trả lại các

giấy tờ đánh số thứ tự từ 01 đến 59 bằng bản gốc theo biên bản tạm giữ ngày 10/12/1990, nếu không trả yêu cầu Cơ quan CSĐT-CA tỉnh T bồi thường số tiền 151.764.068.571 đồng, không xem xét trong vụ án này. Ông Châu N có quyền khởi kiện những giao dịch trong các giấy tờ trên bằng những vụ kiện khác.

Ngoài ra Bản án còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án và án phí.

Ngày 22/8/2016, ông Châu N có đơn đề nghị giám đốc thẩm, đề nghị hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 113/2016/DS-PT ngày 25/5/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2016/DS-ST ngày 03/02/2016, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Tại Quyết định số 55/2019/KN-DS ngày 03/01/2019, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị bản án phúc thẩm nêu trên, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm hủy một phần Bản án dân sự phúc thẩm số 113/2016/DS-PT ngày 25/5/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre và hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2016/DS-ST ngày 03/02/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre về phần yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và phần thu giữ 59 giấy tờ theo biên bản tạm giữ ngày 10/12/1990 của Cơ quan CSĐT-CA tỉnh T; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm lại phần bản án bị hủy theo đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Đối với yêu cầu của ông Châu N đòi bồi thường tổn thất tinh thần trong khoảng thời gian bị giam giữ với số tiền là 391.023.229 đồng và thời gian không giam giữ chờ ngày xét xử là 97.932.184 đồng, thấy rằng:

Ông Châu N bị khởi tố ngày 08/12/1990, bị bắt tạm giam ngày 10/12/1990. Ngày 20/1/1993, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre thay đổi biện pháp ngăn chặn tạm giam bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Ngày 01/11/1993, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre tuyên ông N không phạm tội, Viện T không kháng nghị về phần hình sự, chỉ kháng nghị phần trách nhiệm dân sự trong bản án hình sự sơ thẩm số 77/HSST ngày 01/11/1993. Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tuyên chấp nhận kháng nghị của Viện T về phần trách nhiệm dân sự, phần trách nhiệm hình sự đối với ông Châu N không bị kháng nghị, không có kháng cáo đã có hiệu lực pháp luật. Do đó, thời gian được hưởng bồi thường của ông N được tính từ ngày 08/12/1990 đến ngày 01/11/1993. Theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 5 của Nghị quyết 388/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17/3/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XI, thì số ngày ông N được hưởng bồi thường thiệt hại là 2.605 ngày và mức bồi thường của mỗi ngày 1.150.000 đồng: $22 = 52.273$ đồng. Án sơ thẩm

đã chấp nhận một phần yêu cầu của ông N, buộc Viện T phải bồi thường cho ông N số tiền 136.171.165 đồng là phù hợp, đúng với quy định của pháp luật.

[2]. Đối với yêu cầu đòi bồi thường hai năm không được xét lên lương với số tiền 279.279.735 đồng của ông Châu N, thấy rằng:

Ban Tổ chức Tỉnh ủy T giải quyết khiếu nại bằng văn bản số 424/CV/TC ngày 30/01/2002 về việc chuyển đổi lương cũ sang lương mới của ông Châu N. Ban Tổ chức Tỉnh ủy T xác định đã thực hiện chuyển đổi lương cũ sang lương mới cho ông N là đúng với thực tế và quy định của Trung ương. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết yêu cầu này của ông N là có căn cứ. Ông N có yêu cầu đưa Ban Tổ chức Tỉnh ủy T vào tham gia tố tụng, nhưng xét thấy không cần thiết nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Ban Tổ chức Tỉnh ủy T vào tham gia tố tụng trong vụ án này là đúng.

[3]. Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi mẹ với số tiền 343.000.000 đồng, xét thấy ông N không có chứng cứ để chứng minh. Mặt khác, mẹ ông N có 06 người con, ông N không phải là người con duy nhất và mẹ ông N đã được hưởng trợ cấp liệt sĩ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông N là có căn cứ.

[4]. Đối với yêu cầu buộc Cơ quan CSĐT-CA tỉnh T trả lãi của số tiền 1.090.000 đồng của sổ tiết kiệm số NQ 0009879 theo lãi suất Ngân hàng Nhà nước quy định từ tháng 01/1991 cho đến ngày xét xử sơ thẩm và bồi thường cho ông N số tiền 151.764.068.571 đồng là giá trị các giấy tờ được đánh số thứ tự từ 01 đến 59, thấy rằng:

Trong quá trình điều tra vụ án hình sự, Cơ quan CSĐT-CA tỉnh T có thu giữ một số giấy tờ, tài sản của ông N, trong đó có quyền sổ tiết kiệm số NQ 0009879. Theo quy định tại khoản 8 Điều 10 Nghị quyết 388/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17/3/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XI, thì Cơ quan CSĐT-CA tỉnh T phải có trách nhiệm bồi thường đối với tài sản bị thu giữ, tạm giữ, kê biên, tịch thu mà bị thiệt hại. Như vậy, đủ căn cứ cho rằng việc tịch thu quyền sổ tiết kiệm số NQ 0009879 đã gây thiệt hại về tài sản cho ông N. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông N, buộc Cơ quan CSĐT-CA tỉnh T bồi thường thiệt hại với số tiền là 397.500 đồng là có căn cứ.

[5]. Đối với yêu cầu bồi thường khoản tiền mất thu nhập sản xuất kinh doanh với số tiền 451.107.000 đồng; tiền chênh lệch giá do bán 364m² đất thi hành bản án số 1044/HSPT ngày 31/8/1994 với số tiền 1.730.000.000 đồng; tiền chênh lệch giá do bán nhà đất diện tích 1.164m² tại số 6D phường S, thành phố B, tỉnh T là 4.470.000.000 đồng thấy rằng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông N không kháng cáo những nội dung này nên quyết định của Bản án sơ thẩm đối với nội dung trên có hiệu lực pháp luật. Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét là có căn cứ.

Mặt khác, căn cứ mục 2.5 khoản 1 phần I Thông tư số 01/2004/TTLT-VKSNDTC-BCA-TANDTC-BTP-BQP-BTC ngày 25/3/2004 và điểm c mục 2.5 khoản 2 phần II Thông tư 04/2006/TTLT-VKSNDTC-BCA-TANDTC-BTP-BQP-BTC ngày 22/11/2006 thì ông N đã được nhận lương và các khoản phụ cấp do Thị ủy B chi trả, nên không được bồi thường khoản tiền bồi thường tương ứng.

[6]. Đối với yêu cầu cấp dưỡng cho con ông N thấy rằng:

Căn cứ Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và mục 2.6 khoản 2 phần II Thông tư 04/2006/TTLT-VKSNDTC-BCA-TANDTC-BTP-BQP-BTC ngày 22/11/2006 quy định về việc bồi thường khoản tiền cấp dưỡng cho những người bị oan đang thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại khoản 3 Điều 6 và khoản 3 Điều 7 của Nghị quyết 388 thì thấy rằng: Tại thời điểm ông N bị bắt, con ông mới được 03 tuổi. Tòa án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu này là không đúng.

[7]. Đối với các giấy tờ được đánh số từ 01 đến 59 theo biên bản tạm giữ ngày 10/12/1990 thấy rằng:

Quá trình điều tra vụ án hình sự, Cơ quan CSĐT-CA tỉnh T có thu giữ 59 giấy tờ (59 giấy tờ này ghi nhận các khoản tiền giữa ông N và những người khác). Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng những giấy tờ này thể hiện các giao dịch dân sự giữa ông N và những người khác, việc thu giữ các giấy tờ này không gây thiệt hại cho ông N và tách ra để ông N khởi kiện bằng một vụ án khác là không đúng, gây thiệt hại đến quyền lợi của ông N vì: Cơ quan CSĐT-CA tỉnh T không trả lại các giấy tờ nêu trên cho ông N(bản gốc), thì ông N không thể thực hiện được quyền khởi kiện đối với những người trước đây đã từng xác lập giao dịch với ông và không đúng với quy định tại Điều 8 Nghị quyết 388/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17/3/2003 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Do đó, cần phải buộc Cơ quan CSĐT-CA tỉnh T trả lại 59 giấy tờ trên cho ông N.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 337, Điều 343 và Điều 349 Bộ Luật tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận Kháng nghị số 55/2019/KN-DS ngày 03/01/2019 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hủy hủy một phần Bản án dân sự phúc thẩm số 113/2016/DS-PT ngày 25/5/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre và hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2016/DS-ST ngày 03/02/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre giữa nguyên đơn là ông Châu N với bị đơn là Viện T về phần yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và phần thu giữ 59 giấy tờ theo biên bản tạm giữ ngày 10/12/1990 của Cơ quan CSĐT-CA tỉnh T; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án

nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm lại phần bản án bị hủy theo đúng quy định pháp luật.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:

- Đ/c Chánh án (để báo cáo);
- Vụ pháp chế và quản lý khoa học;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự theo địa chỉ;
- Lưu: Phòng GDKTII, Phòng LTHS, HS, THS.

**TM.ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Văn Cường